

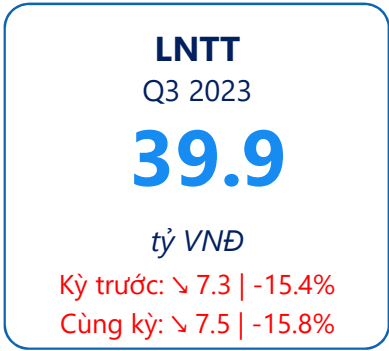
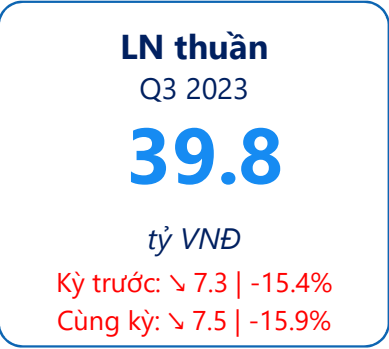
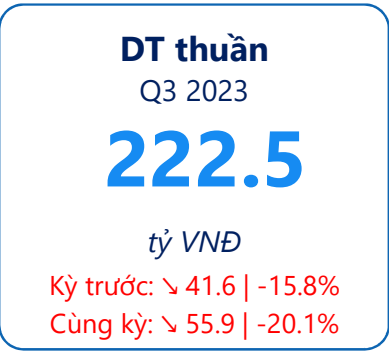
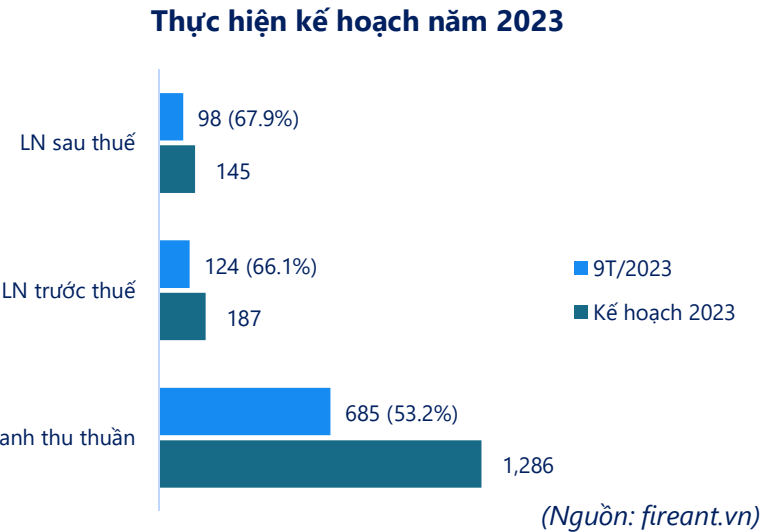
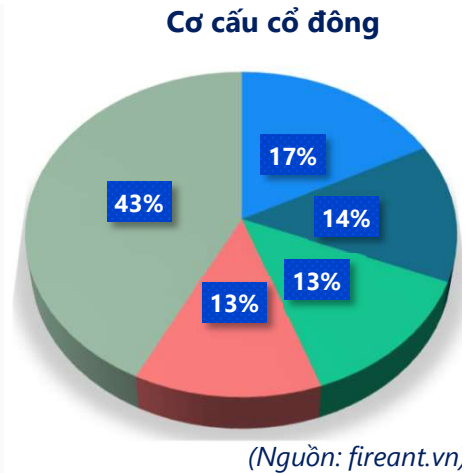
CTCP Dược phẩm OPC (HSX)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	22,800 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	0.0%	-1.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,295 - 26,267
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,460
Số lượng CPLH (CP)	64,050,892
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,940
Sở hữu nước ngoài	0.79%
Beta	0.25

■ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI
■ Trịnh Xuân Vương (Thành viên HĐQT)
■ Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
■ CTCP Pacific Partners
■ Khác



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - OPC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	222.5	278.4	-20.1%	684.7	873.0	-21.6%
Giá vốn hàng bán	123.9	146.2	-15.2%	388.2	507.1	-23.5%
Lợi nhuận gộp	98.5	132.2	-25.5%	296.6	365.9	-19.0%
Doanh thu HĐTC	2.0	2.0	-1.9%	14.1	5.8	142.0%
Chi phí tài chính	1.5	1.9	-21.4%	4.9	6.6	-26.3%
Chi phí lãi vay	-	0.1	-100.0%	0.3	0.9	-63.8%
Chi phí bán hàng	38.1	61.8	-38.3%	119.4	164.9	-27.6%
Chi phí QLDN	21.1	23.5	-10.1%	63.1	65.7	-3.9%
LN thuần từ HĐKD	39.8	47.3	-15.9%	123.5	134.9	-8.4%
LN khác	0.1	0.1	35.0%	0.1	0.2	-64.2%
LN trước thuế	39.9	47.4	-15.8%	123.6	135.1	-8.5%
Thuế TNDN	8.2	9.6	-14.4%	24.2	26.1	-7.5%
Lợi nhuận sau thuế	31.6	37.8	-16.2%	98.2	107.0	-8.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	31.8	37.6	-15.4%	97.8	106.6	-8.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022		Q3 2022		Q4 2022		Q1 2023		Q2 2023		Q3 2023	
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	2.5		98.6		46.8	-	26.4		187.0		2.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	1.3	-	170.4	-	36.3	-	5.9		35.2		6.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	34.2	-	7.8		-		22.3	-	118.0	-	0.0
Lưu chuyển tiền thuần	-	38.0	-	79.6		10.5	-	10.1		104.1		8.9

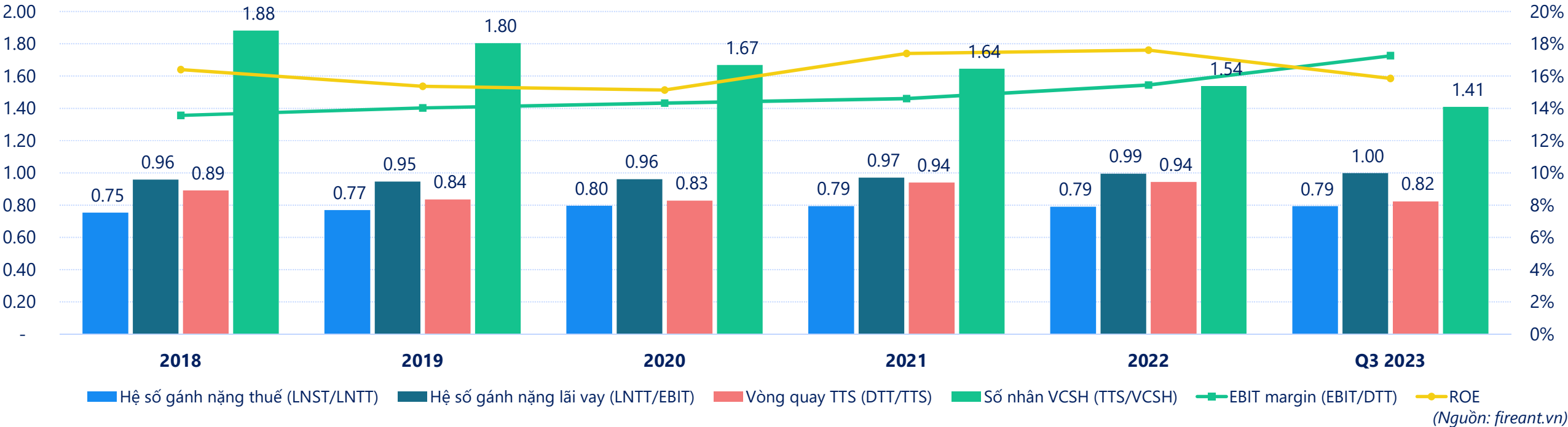
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	859.4	911.3	-5.7%	72.6%
Tiền và tương đương tiền	189.6	86.6	118.9%	16.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	36.0	228.6	-84.2%	3.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	229.9	172.3	33.4%	19.4%
Hàng tồn kho	388.6	410.6	-5.3%	32.8%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	13.2	15.0%	1.3%
Tài sản dài hạn	324.3	335.0	-3.2%	27.4%
Các khoản phải thu dài hạn	3.8	3.8	0.0%	0.3%
Tài sản cố định	222.2	234.5	-5.3%	18.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	21.0	17.1	23.2%	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.5	24.2	1.2%	2.1%
Tài sản dài hạn khác	52.8	55.4	-4.6%	4.5%
Tổng cộng tài sản	1,183.7	1,246.2	-5.0%	100.0%
Nợ phải trả	323.6	374.3	-13.5%	27.3%
Nợ ngắn hạn	318.4	368.8	-13.7%	26.9%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	5.2	5.4	-3.9%	0.4%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	860.0	872.0	-1.4%	72.7%
Vốn chủ sở hữu	860.0	872.0	-1.4%	72.7%

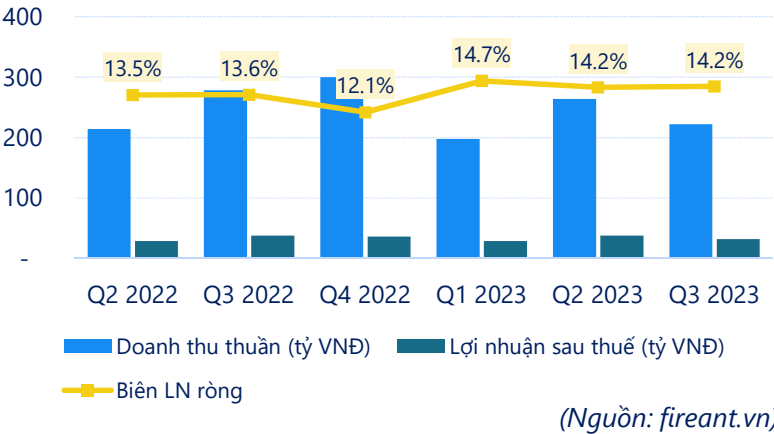
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - OPC

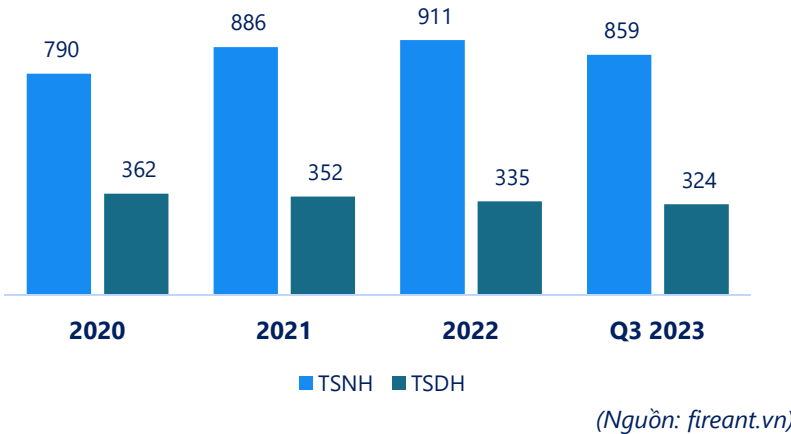
Phân tích Dupont



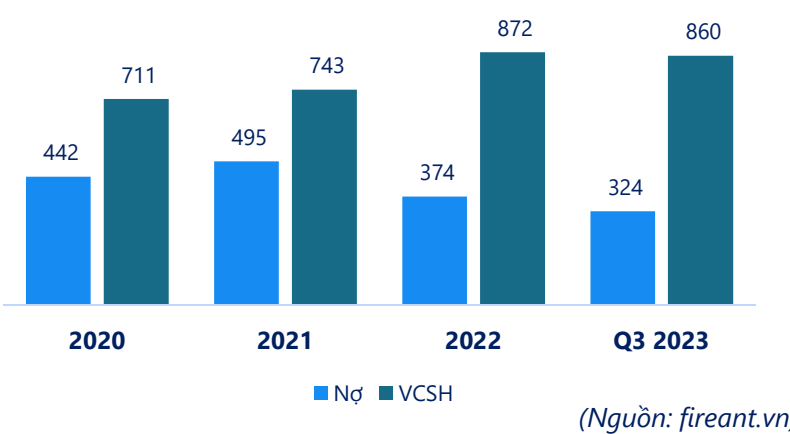
DT thuần và LN ròng



Tài sản



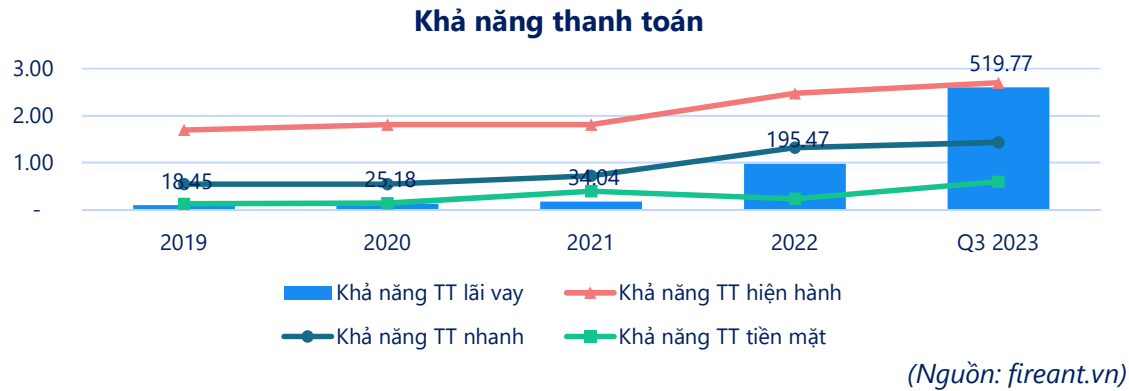
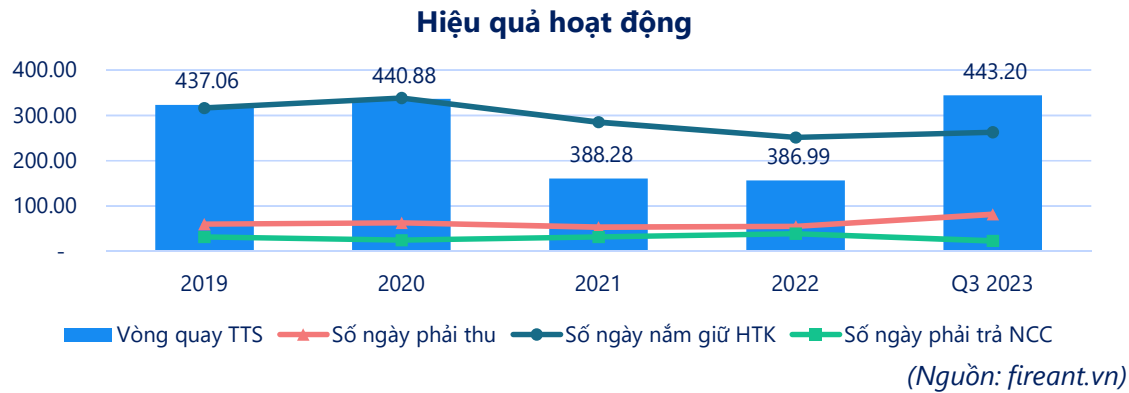
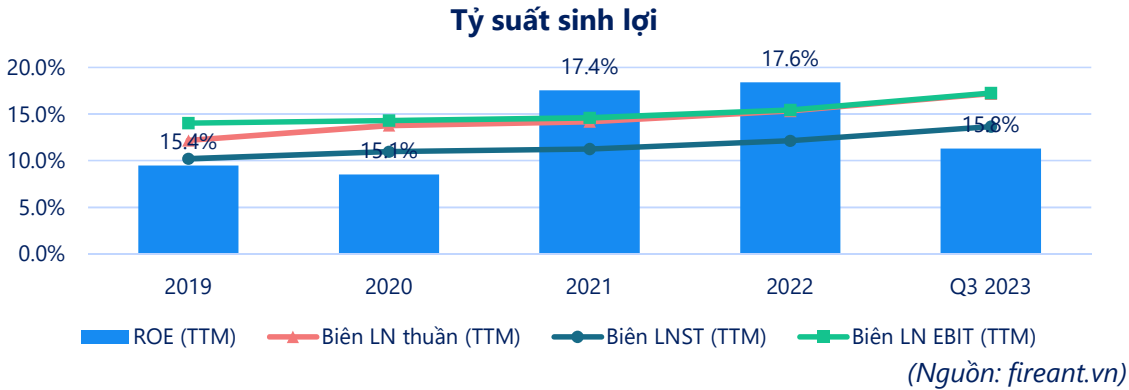
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - OPC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	11.5%	12.2%	13.8%	14.2%	15.3%	17.2%
Biên LNST (TTM)	9.8%	10.2%	11.0%	11.2%	12.1%	13.6%
Biên LN EBIT (TTM)	13.6%	14.0%	14.3%	14.6%	15.4%	17.3%
ROE (TTM)	16.4%	15.4%	15.1%	17.4%	17.6%	15.8%
ROA (TTM)	8.7%	8.5%	9.1%	10.6%	11.4%	11.2%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	57.9	60.0	63.1	53.4	55.0	81.7
Số ngày nắm giữ HTK	240.8	315.8	338.0	284.8	251.3	263.2
Số ngày phải trả NCC	37.5	32.0	24.5	31.5	39.0	23.1
Vòng quay TSCĐ	4.3	4.0	3.9	4.5	4.8	4.3
Vòng quay TTS	410.0	437.1	440.9	388.3	387.0	443.2
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.7	1.8	1.8	2.5	2.7
Khả năng TT nhanh	0.4	0.5	0.5	0.7	1.3	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.1	0.4	0.2	0.6
Khả năng TT lãi vay	24.1	18.4	25.2	34.0	195.5	519.8
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,693	3,798	3,980	4,755	2,219	2,096
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,027	20,377	21,333	22,708	11,474	11,294
P/E	13.4	12.1	14.9	12.0	12.4	10.9
P/B	2.8	2.3	2.8	2.5	2.4	2.0
P/S	1.3	1.2	1.6	1.4	1.0	1.5

(Nguồn: fireant.vn)



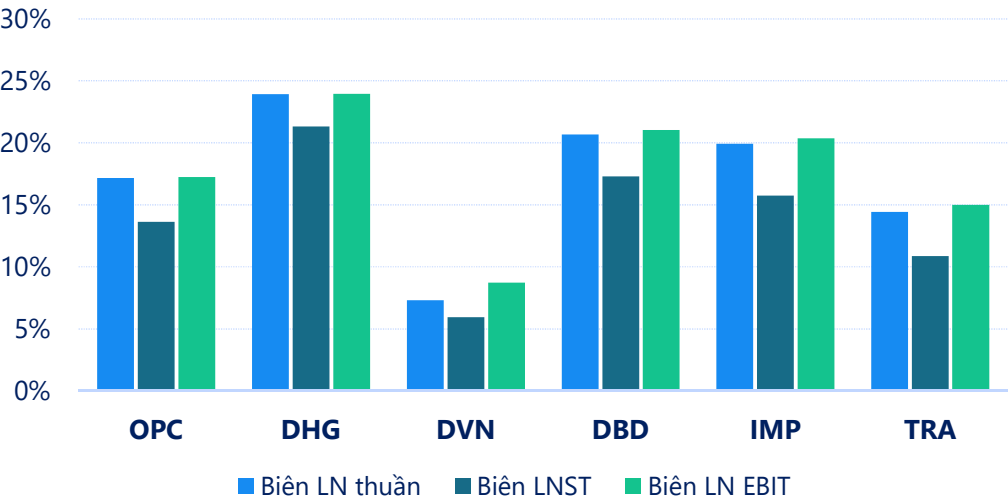
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - OPC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
OPC	684.7	-21.6%	98.2	-8.3%	14.3%	12.3%
DHG	3,480.7	4.0%	790.4	5.1%	22.7%	22.5%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207	10.8%	210	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%

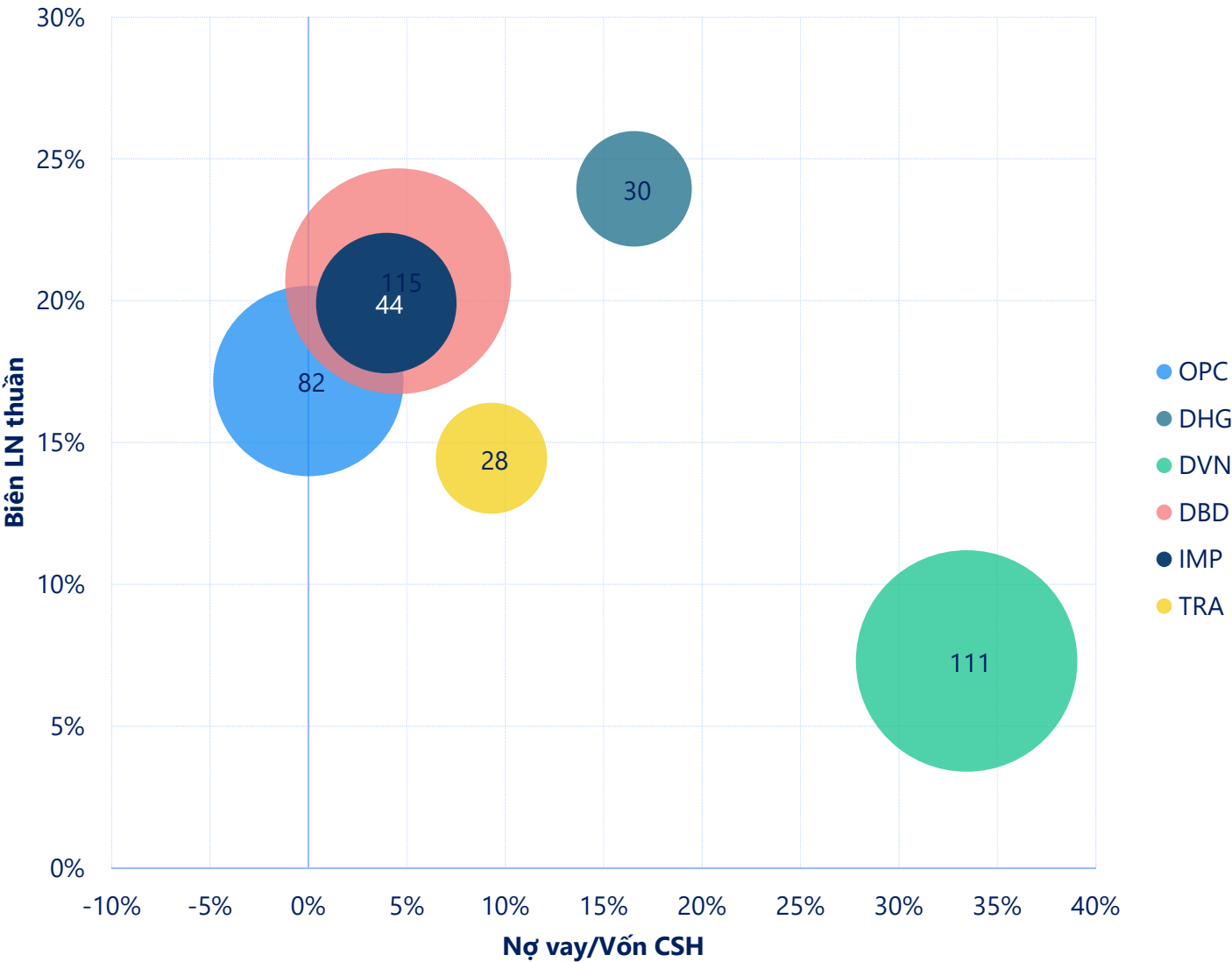
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)